diàn chí

电池

Noun · battery; cell

Example Sentences

zhè shì diàn chí
这是电池。

This is a battery.

nǐ shǒu jī diàn chí hái shèng duō shǎo wǒ de kuài méi diàn le
你手机电池还剩多少？我的快没电了。

How much battery does your phone have left? Mine is almost dead.

chū mén qián bié wàng le jiǎn chá yí xià xiàng jī diàn chí shì fǒu chōng mǎn
出门前别忘了检查一下相机电池是否充满。

Don't forget to check if the camera battery is fully charged before going out.

Trace each character, then write the word on your own.